

## PHÂN VÙNG TÂY BẮC THEO TIẾP CẬN ĐỊA SINH THÁI - XÃ HỘI

Nguyễn Ngọc Khánh<sup>1</sup>, Phạm Hoàng Hải<sup>1</sup>, Nguyễn Khanh Vân<sup>1</sup>, Nguyễn Thu Nhung<sup>2</sup>,  
Nguyễn Minh Nguyệt<sup>3</sup>, Nguyễn Ngọc Thanh<sup>4</sup>, Trần Thị Mai Phương<sup>4</sup>

<sup>1</sup>Hội Địa lý Việt Nam

<sup>2</sup>Viện Địa lý, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam

<sup>3</sup>Học viện Báo chí và Tuyên truyền,

<sup>4</sup>Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

### Tóm tắt

Vùng Tây Bắc là một trong ba vùng quản lý đặc biệt của Trung ương, mặc dù đã có quyết định giải thể, nhưng những nghiên cứu vẫn còn tiếp tục trong chương trình Tây Bắc. Với tiếp cận địa sinh thái - xã hội, vùng Tây Bắc được chia thành 11 tiểu vùng có các đặc trưng riêng biệt về địa lý, sinh thái, kinh tế và xã hội. Kết quả nghiên cứu không chỉ bổ sung thêm các vấn đề lý luận khoa học về phân vùng mà còn là cơ sở khoa học cho định hướng quy hoạch phát triển bền vững, sử dụng hợp lý lãnh thổ và bảo vệ môi trường các tiểu vùng Tây Bắc.

**Từ khóa:** Vùng Tây Bắc; Tiểu vùng; Phát triển bền vững; Tiếp cận địa - sinh thái xã hội.

### Abstract

#### ***Northwestern Mountainous Region zoning based on geo-social ecosystem approach***

*The Vietnamese Northwestern mountainous region ranks among three regions with special management by State Government. According to the geo-social ecosystem approach, the region is divided into 11 sub-regions with have specific geographic, ecological, economic and social characteristics. The study results not only contribute to regional zoning in theory but also provide scientific basis for sustainable land use planning, resource rational use and environmental protection in this region.*

**Keywords:** North West region; Subregions; Sustainable development; Geo-social ecosystem approach.

### 1. Đặt vấn đề

Lãnh thổ vùng Tây Bắc gồm 12 tỉnh (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Phú Thọ, Hòa Bình) và 22 huyện miền núi phía Tây thuộc tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An (huyện Thạch Thành, huyện Cẩm Thủy, huyện Ngọc Lặc, huyện Lang Chánh, Như Xuân, Thường Xuân, Như Thanh, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát của tỉnh Thanh Hóa; Thị xã Thái Hòa, huyện Quế Phong, huyện Quỳnh Châu, huyện Kỳ Sơn, huyện Tương Dương, huyện Nghĩa

Đàn, huyện Quỳnh Hợp, huyện Con Cuông, huyện Tân Kỳ, huyện Anh Sơn, huyện Thanh Chương của tỉnh Nghệ An). Đây là phạm vi lãnh thổ thuộc Ban chỉ đạo Tây Bắc giai đoạn 2004 - 2017 dưới quyền quản lý của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng để phát triển KT - XH và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du, miền núi phía Bắc.

Vùng Tây Bắc có những quy luật phát triển tự nhiên đặc thù. Phân chia các tiểu vùng Tây Bắc yêu cầu làm rõ quy luật phát triển của tự nhiên ở Tây Bắc. Bên cạnh đó, lãnh thổ đồi núi Tây Bắc tiềm

ấn một số dạng thiên tai đặc thù như: mưa lớn sinh lũ lụt, lũ quét, lũ ống, xói mòn đất, trượt lở đất, xói lở bờ sông và ngay cả một số dạng thiên tai ô nhiễm môi trường cũng lan truyền theo lưu vực các sông suối trong vùng như ô nhiễm nước do khai thác khoáng sản, ô nhiễm nước do sản xuất công nghiệp,... Chính vì thế, việc phân chia các tiểu vùng gắn với lưu vực sông, suối chính là cơ sở giúp việc quản trị vùng, kiểm soát được từ đầu nguồn các vấn đề về thiên tai, môi trường tiềm ẩn.

## **2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Nguồn tài liệu, dữ liệu**

Nguồn dữ liệu bao gồm: (a) Nguồn tài liệu lý thuyết trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề nghiên cứu; (b) Nguồn dữ liệu thứ cấp gồm các niên giám thống kê cấp tỉnh giai đoạn 2010 - 2017, các quy hoạch tổng thể lãnh thổ và quy hoạch các ngành cấp địa phương và cấp vùng, cùng với các kết quả nghiên cứu trên địa bàn; (c) Nguồn dữ liệu thực địa từ các cuộc điều tra, khảo sát trong giai đoạn 2010 - 2017; (d) Nguồn dữ liệu bản đồ và viễn thám.

### **2.2. Tiếp cận địa sinh thái - xã hội trong phân chia các tiểu vùng Tây Bắc**

Mục tiêu đặt ra là định hướng PTBV các tiểu vùng Tây Bắc, trong đó, nền tảng cơ bản là khai thác sử dụng tài nguyên phù hợp với quy luật của tự nhiên tránh gây tổn hại đến các thành phần của hệ thống tự nhiên. Từ đó, yêu cầu phân chia các tiểu vùng phải đảm bảo là sản phẩm khoa học tổng hợp tinh túy nhất về quy luật tự nhiên, KT - XH Tây Bắc. Cũng xuất phát từ quan điểm coi các đơn vị phân chia lãnh thổ là những hệ thống tổng hợp tự nhiên, KT - XH, nhân văn, có quy luật hoạt động, tương tác của mình, có cân

bằng sinh thái (cả tự nhiên và nhân văn). Vì rằng, các hoạt động KT - XH do con người tiến hành, diễn ra khắp mọi nơi trên lãnh thổ vùng nghiên cứu, các hoạt động này phụ thuộc vào: (i) điều kiện của từng địa phương, (ii) phụ thuộc vào trình độ, khai thác tự nhiên trong các hoạt động sản xuất, kinh tế; (iii) tập tính của các dân tộc cư trú trên từng lãnh thổ; (iv) thể chế quản lý, chính sách của nhà nước (có những ưu tiên khác biệt đối với những vùng khác nhau và đối với các dân tộc khác nhau trong đường lối phát triển KT - XH, chính vì thế việc phân chia các tiểu vùng Tây Bắc cũng cần đảm bảo bao hàm đầy đủ cả nội hàm tự nhiên và xã hội với đầy đủ các khía cạnh: văn hóa, xã hội,...) nhằm phát triển hài hòa giữa 3 vấn đề: Tự nhiên - Kinh tế - Xã hội - Môi trường.

Lập luận trên cho thấy, việc phân chia các tiểu vùng Tây Bắc cần được tiến hành trước tiên trên cơ sở phân hóa tự nhiên, trên nền các đơn vị tiểu vùng địa lý tự nhiên sẽ tích hợp các khía cạnh về xã hội, kinh tế và sinh thái, môi trường (trên vai trò duy trì cân bằng sinh thái các hệ thống lãnh thổ). Đó là cơ sở tư duy logic của việc phân chia các đơn vị địa - sinh thái - xã hội (nhằm đảm bảo đảm bảo được yêu cầu nội hàm PTBV đối với từng tiểu vùng và toàn vùng Tây Bắc). Đồng thời, là một vùng đa sắc tộc trên nền thiên nhiên đa dạng, các tộc người vùng Tây Bắc có sự kết nối, giao hòa với thiên nhiên hàng nghìn năm nay, tạo nên sự hòa thuận giữa địa và nhân, làm thành cơ sở cho sự hòa hợp giữa thiên nhiên và con người, phù hợp với triết lý Nhân thuận - Địa hòa.

Tuy vậy, sự đa dạng về cấu trúc tự nhiên và cấu trúc nhân văn của vùng Tây Bắc tạo nên sự phân hóa cấu trúc cả về phương diện tự nhiên - lãnh thổ và về phương diện xã hội, hình thành một hệ thống tầng bậc với sự phân hóa khách quan

## Nghiên cứu

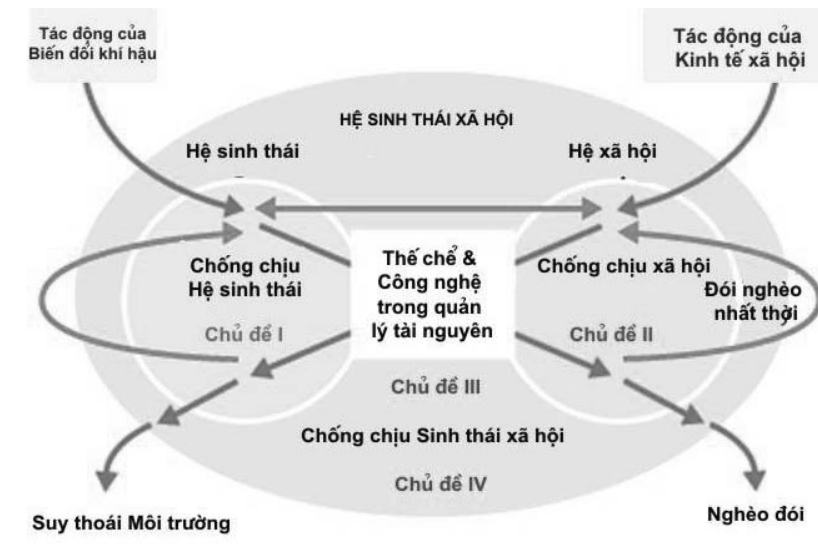
thành các tiểu vùng khác nhau, nhưng lại có mối quan hệ tự nhiên - xã hội gắn kết chặt chẽ với nhau trong hệ thống thống nhất của vùng Tây Bắc. Đó chính là cơ sở hình thành các hệ thống tự nhiên - nhân văn với tên gọi là các đơn vị sinh địa tự nhiên (bio - geo - physical units) được kết hợp với các tác nhân và thiết chế xã hội liên quan đến các đơn vị sinh địa tự nhiên đó, hình thành những hệ địa sinh thái - xã hội (Social - Geo - Ecological Systems), là những hệ thống phức tạp có khả năng thích nghi, thích ứng và được phân định bằng các chức năng đặc trưng trong các ranh giới không gian và bối cảnh (thời gian) cụ thể. Tác giả [9] đã sử dụng khái niệm “Hệ địa - sinh thái rừng” để phân biệt các hệ địa lý nguyên sinh liên quan đến các thảm thực vật rừng, thể hiện nội hàm bên cạnh các thành phần vô cơ (địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn) và thành phần trung gian là thổ nhưỡng thì thành phần hữu cơ phù hợp là thảm thực vật rừng với hệ động vật tương thích, hợp thành một hệ địa - sinh thái (geo - ecosystem). Đặng Huy Huỳnh dùng khái niệm “Đơn vị địa lý sinh học” (bio - geographical units) làm cơ sở phân tích các mối quan hệ loài - khu vực.

Bốn vấn đề cần được xem xét trong tiếp cận nghiên cứu các hệ địa sinh thái - xã hội: (1) Phân tích không gian của tự nhiên và các hiện tượng con người, được xem là lĩnh vực nghiên cứu về sự phân bố; (2) Nghiên cứu khu vực hay là nghiên cứu địa phương; (3) Nghiên cứu về mối quan hệ giữa con người và đất (tài nguyên thiên nhiên và môi trường); và (4) Nghiên cứu các khoa học về Trái đất (các chuyên ngành địa lý - môi trường) [5].

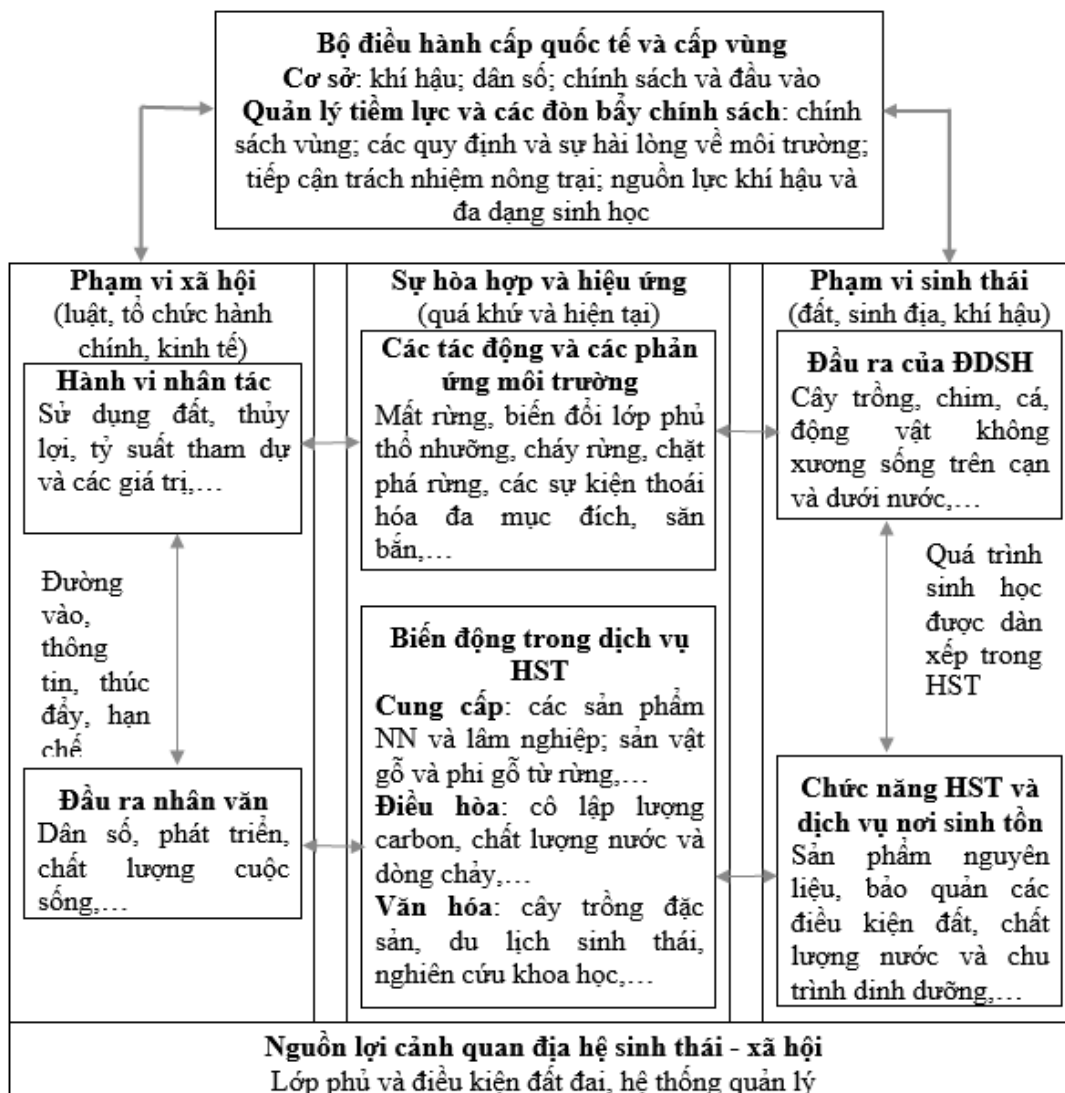
Tác giả [4] phân tích, hệ sinh thái - xã hội là một biến thể của hệ sinh thái nhân văn, nhấn mạnh yếu tố xã hội với nội hàm là một hệ thống phức tạp và thống nhất bao gồm cả con người và tự nhiên thành với

một đơn vị sinh - vật - địa và các yếu tố xã hội, thể chế kèm theo. Các nghiên cứu theo quan điểm sinh thái nhân văn cho rằng, hệ xã hội và hệ tự nhiên là các hệ thống mở, liên tục tác động qua lại lẫn nhau thông qua các dòng vật chất, năng lượng và thông tin, làm thành hệ thống sinh thái nhân văn, đó là tập hợp tác động của các nhân tố như: dân số, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, chính trị và các đối tượng xã hội khác, bao gồm cả các giá trị, nguyện vọng, đạo đức,... cùng các điều kiện môi trường tự nhiên làm nảy sinh các quy luật vận động thống nhất tự nhiên - xã hội [1]. Trên quan điểm xã hội học, tác giả [3] đã chỉ ra sự thích ứng với môi trường là một hiện tượng mang tính tập thể và sự thích ứng chỉ được thực hiện thông qua tổ chức xã hội, đó là cộng đồng - một tổng hợp thể xã hội hoặc đã được tổ chức lại, hoặc đang trong quá trình trở nên được tổ chức lại và đưa ra cảnh báo: nguồn gốc của hầu như mọi trục trặc xã hội có thể là sự rối loạn chức năng hay không thực hiện chức năng của các tổ chức.

Một khung lý thuyết được, tác giả [3] đề xuất với chỉ dẫn cụ thể: Cái gì là đơn vị phân tích? Cái gì là những thành tố của hệ thống? Các mối quan hệ, các loại tổ chức, sự phân hóa và cấu trúc các chức năng là gì? Điều gì đã gắn các tổ chức lại với nhau? Các tổ chức hoạt động cũng như quan hệ với nhau trong một mạng lưới các chức năng? Tại sao cơ cấu thứ bậc về quyền lực nảy sinh và nảy sinh như thế nào? Cái gì là nguyên nhân và hệ quả của những biến đổi xã hội? Việc tích hợp các nghiên cứu về con người và xã hội vào các hệ sinh thái là nỗ lực của các nghiên cứu liên ngành từ những năm 70 - 80 từ thế kỷ trước vượt qua rào cản của sự phân biệt giữa văn hóa, xã hội với tự nhiên để hướng tới những khả năng thích ứng được tổ chức tốt về mặt thể chế cho quản lý các cơ sở tài nguyên, môi trường một cách bền vững.



*Hình 1: Sơ đồ tương tác giữa các phân hệ ảnh hưởng tới tính chống chịu của HST - xã hội [4]*



*Hình 2: Các cấu phần của hệ sinh thái - xã hội [2]*

**Nghiên cứu**

Một hệ địa sinh thái - xã hội [8] có những đặc trưng:

- 1) Tính rõ ràng bởi mối tương tác mật thiết, bền vững và chống chịu của các nhân tố sinh học - vật lý - địa lý và xã hội;
- 2) Được thiết lập bởi các quy mô không gian, thời gian xác định; có tính tổ chức với các cấu trúc và chức năng đặc trưng [6]; và liên kết theo cấp độ thứ tự tầng bậc từ trên xuống và từ dưới lên.
- 3) Được đặc trưng bởi một tập hợp các nguồn lực quan trọng (tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa) với các dòng liên kết có tính điều chỉnh bởi sự tích hợp các yếu tố hệ sinh thái và hệ xã hội;
- 4) Là những hệ thống phức hợp động với các khả năng thích ứng liên tục.

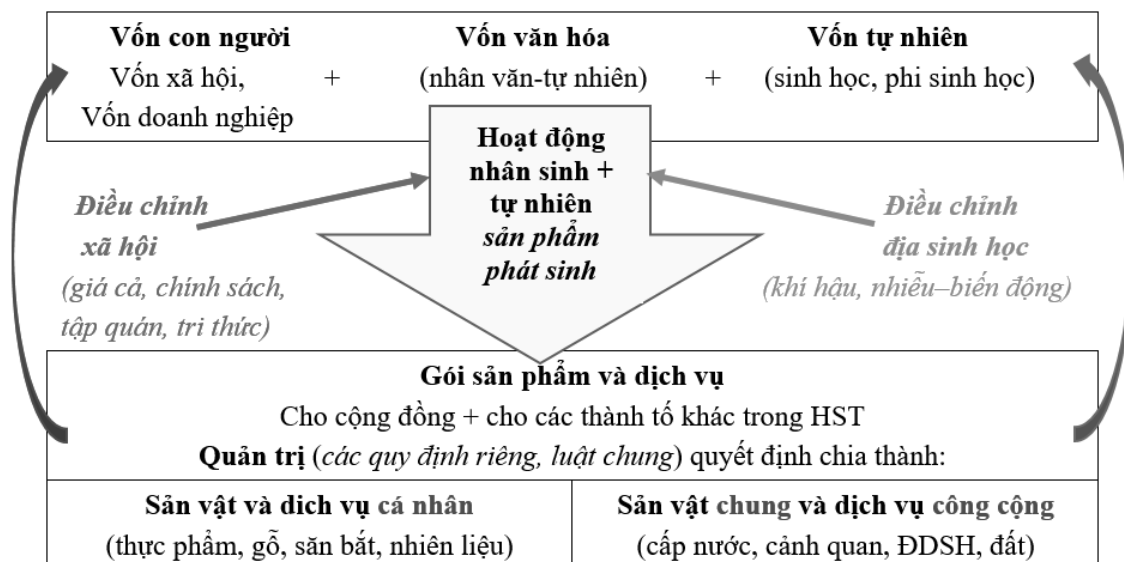
Các đặc trưng địa lý - sinh học tự nhiên - xã hội làm thành các tính chất đặc thù của địa hệ sinh thái - xã hội là: tính dễ bị tổn thương (Vulnerability), tính thích ứng (Adaptability), tính chống chịu (Resilience) bao gồm cả chống chịu sinh thái và chống chịu xã hội nhằm hóa

giải hoặc thích nghi với các tác động/can thiệp từ bên ngoài vào hệ thống hay điều chỉnh các mối quan hệ để tổ chức lại cấu trúc, chức năng và hình thành những hồi tiếp/hoàn ngược (Feedbacks) để bảo tồn hoặc biến đổi các thuộc tính vốn có của hệ thống. Trong các hệ địa sinh thái - xã hội, khả năng thích ứng liên tục thúc đẩy các khả năng phục hồi trong mỗi bối cảnh xã hội và sinh thái thông qua các cơ chế phản hồi (tích cực - thụ động) tạo nên sự tiến triển (sự phát triển có pha tiến, pha lùi) theo các quy luật cơ bản của triết học.

**2.3. Phương pháp nghiên cứu**

Các phương pháp nghiên cứu chủ đạo gồm: phương pháp hệ thống, liên ngành dựa trên các nguyên tắc cơ bản, tổng hợp của khoa học liên ngành địa lý - văn hóa - xã hội - môi trường, hướng tới các cấu trúc không gian - thời gian làm thành các chức năng chính của các tiểu vùng sinh thái - xã hội làm nên các mối quan hệ đa chiều của phát triển bền vững.

Sự liên kết Địa sinh học - xã hội dưới dạng chuỗi kết hợp sau:



**Hình 3: Chuỗi cung ứng kết hợp nông, lâm nghiệp trong hệ sinh thái - xã hội [7]**

### 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Trên cơ sở lý luận về hệ địa sinh thái - xã hội, các tiêu chí phân chia các tiểu vùng địa sinh thái - xã hội trong vùng Tây Bắc theo các dấu hiệu tương tác (thuận - nghịch) các cấu phần - bản chất của phân hóa lãnh thổ của hệ địa sinh thái - xã hội (bảng 1).

**Bảng 1. Các tiêu chí phân chia các tiểu vùng địa sinh thái - xã hội vùng Tây Bắc**

Địa lý	Sinh thái (ST)	Kinh tế (KT)	Xã hội (XH)
Phân mạng lưu vực sông suối	Phân chia nguồn cung cấp ẩm cho các hệ sinh thái (HST)	Phân bố nguồn lực KT theo các lưu vực sông - suối	Nơi sinh cư, sinh tồn cộng đồng theo các thung lũng
Phân hóa địa hình theo chiều ngang và chiều cao	Phân bố các HST theo chiều ngang và chiều cao	Phân bố các trục và cực phát triển kinh tế tương ứng với thung lũng sông chính	Phân vùng và phân tầng văn hóa - xã hội cộng đồng
Phân hóa sinh khí hậu	Phân biệt các HST theo điều kiện nhiệt - ẩm	Các vùng, hành lang KT dựa trên nguồn lực tự nhiên - xã hội.	Khu biệt nơi cư trú, phương thức canh tác của các tộc người
Nguồn vốn tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	Động lực phát triển (tiến - thoái) các HST	Vốn KT - sinh kế, vốn tài chính (cơ hội - thách thức)	Nguồn vốn con người (thế mạnh - hạn chế), vốn xã hội
Diễn thế tự nhiên (chuỗi chuyển đổi năng lượng - vật chất - thông tin)	Diễn thế sinh học (chuỗi thức ăn)	Diễn thế KT (chuỗi giá trị hàng hóa các cấp quốc tế - quốc gia - vùng - địa phương)	Diễn thế nhân sinh (chuỗi giá trị xã hội)
Môi trường và tai biến thiên nhiên	Khả năng thích ứng và thích nghi của các HST	Khả năng chuyển đổi nguồn lực phát triển KT (quan hệ, cơ cấu sản xuất)	Khả năng thích ứng, thích nghi về tập tục sống và tập quán SX -tri thức tộc người.
Cấu trúc - chức năng hệ tự nhiên - lãnh thổ	Cấu trúc - chức năng HST	Cấu trúc - chức năng hệ KT	Cấu trúc - chức năng hệ XH

Kết quả phân hóa 11 tiểu vùng trong vùng Tây Bắc theo các tiêu chí phân chia sinh thái - xã hội bằng các dấu hiệu tương tác được thể hiện trong bảng 2, vùng Tây Bắc được chia thành 11 tiểu vùng với ranh giới như sau:

**Bảng 2. Các tiểu vùng địa sinh thái xã hội vùng Tây Bắc**

STT	Tên tiểu vùng	Ký hiệu	Phạm vi ranh giới tiểu vùng
1	Tiểu vùng phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với BVMT phía Đông Bắc vùng Tây Bắc	TV1	Tỉnh Lạng Sơn, các huyện Trùng Khánh, Quảng Uyên, Hạ Lang, Phục Hòa, Thạch An (Cao Bằng)
2	Tiểu vùng phát triển kinh tế sinh thái gắn với bảo vệ nguồn tài nguyên ĐDSH khu vực núi Ngân Sơn trên địa bàn Cao Bằng - Bắc Kạn	TV2	Các huyện Hà Quảng, Bảo Lộc, Thông Nông, Nguyên Bình, Hòa An, Trà Lĩnh, TP. Cao Bằng (Cao Bằng); Ngân Sơn, Bạch Thông, Na Rì, TX. Bắc Kạn (Bắc Kạn).

**Nghiên cứu**

STT	Tên tiểu vùng	Ký hiệu	Phạm vi ranh giới tiểu vùng
3	Tiểu vùng phát triển du lịch sinh thái gắn với BVMT, phong ngừa tai biến thiên nhiên trên các cao nguyên đá vôi phía Bắc vùng Tây Bắc	TV3	Các huyện Bảo Lâm (Cao Bằng), Đông Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Bắc Mê, TP Hà Giang, Vị Xuyên, Hoàng Su Phì, Xí Mần (Hà Giang), Mường Khương, Si Ma Cai, Bắc Hà (Lào Cai)
4	Tiểu vùng phát triển kinh tế nông - công nghiệp gắn với bảo vệ rừng lãnh thổ đồi, núi thấp Quang và phụ cận	TV4	Các huyện Ba Bể, Chợ Đồn (Bắc Kạn), các huyện của tỉnh Tuyên Quang, huyện Bắc Quang (Hà Giang), Bảo Yên (Lào Cai), Lục Yên (Yên Bái), Đoan Hùng (Phú Thọ).
5	Tiểu vùng phát triển kinh tế tổng hợp gắn với bảo vệ lưu vực sông Hồng	TV5	TP. Lào Cai, huyện Bảo Thắng, Bảo Yên, Văn Bàn (Lào Cai), Văn Yên, Trấn Yên, TP Yên Bái, Yên Bình (Yên Bái), Hạ Hòa, Thanh Ba, Yên Lập, Phú Ninh, Phú Thọ, Lâm Thao, Việt Trì, Tam Nông, Thanh Sơn, Thanh Thủy (Phú Thọ).
6	Tiểu vùng phát triển du lịch sinh thái núi cao Hoàng Liên Sơn gắn với BVMT và phòng chống thiên tai	TV6	Các huyện Bát Xát, Sapa (Lào Cai), Tam Đường, Phong Thổ, Tân Uyên, Than Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Nghĩa Lộ, Trạm Tấu, Văn Chấn (Yên Bái), Mường La (Sơn La).
7	Tiểu vùng phát triển kinh tế năng lượng gắn với bảo vệ lưu vực Sông Đà	TV7	Các huyện Phong Thổ, TX Lai Châu, Sin Hồ (Lai Châu), Quỳnh Nhai, Mường La, Bắc Yên, Phù Yên (Sơn La), Đà Bắc, Kỳ Sơn, Hòa Bình, Cao Phong (Hòa Bình).
8	Tiểu vùng BVMT vùng núi thượng nguồn Sông Đà cùng với phát triển năng lượng, lâm nghiệp sinh thái bền vững	TV8	Các huyện Mường Tè (Lai Châu), Mường Nhé, Mường Lay, Tủa Chùa, Mường Chà (Điện Biên)
9	Tiểu vùng phát triển kinh tế nông - lâm gắn với BVMT lưu vực sông Mã	TV9	Các huyện Tuần Giáo, Điện Biên Phủ, Điện Biên, Điện Biên Đông (Điện Biên), Thuận Châu, Sơn La, Sốp Khộp, Sông Mã, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu (Sơn La).
10	Tiểu vùng phát triển kinh tế sinh thái tổng hợp trên cơ sở bảo vệ ĐDSH lãnh thổ Hòa Bình - Tây Thanh Hóa	TV10	Các huyện Lương Sơn, Kim Bôi, Tân Lạc, Mai Châu, Lạc Sơn, Lạc Thủy, Yên Thủy (Hòa Bình), một phần huyện Mộc Châu (Sơn La), Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Lang Chánh, Như Xuân, Thường Xuân, Như Thanh, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát (Thanh Hóa)
11	Tiểu vùng bảo vệ và nâng cao giá trị đa dạng sinh thái gắn với phát triển kinh tế sinh thái lâm - nông phía Tây Nghệ An	TV11	TX. Thái Hòa, các huyện Quế Phong, Quỳnh Châu, Kỳ Sơn, Tương Dương, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Con Cuông, Tân Kỳ, Anh Sơn, Thanh Chương (Nghệ An)

**Bảng 3. Phân tích đặc trưng phân hóa các tiểu vùng trong vùng Tây Bắc**

Cấu phần	Đặc trưng	TV1	TV2	TV3	TV4	TV5	TV6	TV7	TV8	TV9	TV10	TV11
Phân mạng lưu vực sông suối	Lưu vực S. Kỳ Cùng - Bằng Giang	Sông, suối thượng nguồn lưu vực S. Cầu	Sông, suối thượng nguồn lưu vực S. Cầu	Sông, suối thượng nguồn lưu vực Lô - Gâm	Lưu vực trung lưu các sông Chảy - Lô - Gâm	Lưu vực S. Hồng	Lưu vực Sông vào S. Đà - S. Hồng	Lưu vực đồng chính S. Đà	Lưu vực thượng nguồn S. Đà lãnh thổ Việt Nam	Lưu vực sông suối thượng nguồn S. Mã	Lưu vực S. Bôi - Bưởi và trung lưu S. Mã - Chu	Lưu vực thượng nguồn S. Cả - S. Hắc
	Phân hóa địa hình theo chiều ngang và chiều cao	Núi thấp BM - XT; Karst; ĐB trung lưu tích tụ, tích tụ, xâm thực	Núi thấp - trung bình BM - XT; Trung lưu sông hẹp	Địa hình Karst; Núi macma xâm nhập	Đồi, núi BM - XT; Trung lưu sông rộng	Đồi bóc mòn, xâm thực; núi thấp BM - rửa trôi	Núi cao xâm thực	Núi cao xâm thực	Thung lũng sông hẹp; Núi cao hai bên thung lũng	Núi BM - XT	Núi BM - XT; Cao nguyên nhỏ; Trung lưu sông rộng	Núi - Đồi; Cao nguyên nhỏ; Trung lưu sông rộng
Phân hóa sinh khí hậu		Nền nhiệt thấp; Mùa lạnh dài	Nền nhiệt TB thấp; Mùa lạnh TB	Nền nhiệt TB thấp; Mùa lạnh TB	Nền nhiệt TB cao; Mùa lạnh TB	Nền nhiệt TB cao; Mùa lạnh ngắn	Nền nhiệt thấp; Mùa lạnh dài	Nền nhiệt cao, nóng; Mùa lạnh ngắn	Nền nhiệt TB; Mùa lạnh ngắn	Nền nhiệt TB; Mùa lạnh ngắn	Nền nhiệt Cao, nóng; Mùa lạnh ngắn	Nền nhiệt cao, nóng; Mùa lạnh rất ngắn
		L.mưa TB thấp; Mùa khô TB	L.mưa TB thấp; Mùa khô TB	L.mưa TB - Cao; Mùa khô dài	L.mưa TB cao; Mùa khô TB	L.mưa TB cao; Mùa khô ngắn	L.mưa cao; Mùa khô ngắn	L.mưa cao; Mùa khô ngắn	L.mưa TB cao; Mùa khô TB	L.mưa TB cao; Mùa khô TB	L.mưa TB cao; Mùa khô dài	L.mưa TB thấp; Mùa khô dài
Nguồn lực tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên		Than nâu; Bauxite; Chi, kẽm, Phot phát,...	Thiếc; Uranium; Chi kẽm; Vàng sa khoáng; Sắt; Măng gan; Thủy năng	Sắt; Thiếc; Angtimoa; Vàng sa khoáng; Sắt; Măng gan; Thủy năng	Chi, kẽm; Đá quý; Bauxite; mangan; Angtimoa; Nước khoáng nóng; Thủy năng	Sắt; Apatit; Đồng; Graphit; Mica	Đất hiếm; Thủy năng	Đồng - Niken; Thủy năng	Đồng; Thủy năng	Than bitum; Talc; Asbet; Thủy năng	Than; Thiếc; Nước khoáng nóng	Thiếc; Măng gan; Chi - kẽm; Đá quý; Vàng sa khoáng; N. khoáng; Thủy năng
		Di sản ĐC - ĐM C. Bằng Hà Giang	Hồ Ba Bể + hồ th. điện	Hồ Ba Bể + hồ th. điện	N. nghiệp thâm canh	Tài nguyên ĐC - ĐM & ĐDSH - CQ	Nguồn năng lượng thủy điện	Du lịch + NN CNC	Tài nguyên ĐDSH - CQ			
Diễn thế tự nhiên (chuỗi chuyển đổi năng lượng - vật chất - thông tin)		Suy thoái - đang phục hồi chậm	Phục hồi diễn thế tự nhiên khá tốt	Diễn thế tự nhiên bảo lưu khá	Suy thoái, phục hồi chậm	Biến đổi mạnh	Diễn thế tự nhiên bảo lưu tương đối tốt	Biến đổi khá mạnh	Diễn thế tự nhiên bảo lưu khá tốt	Đang bảo tồn và phục hồi	Diễn thế tự nhiên bảo lưu tương đối khá	Diễn thế tự nhiên bảo lưu, phục hồi tương đối tốt



Cấu phần	Đặc trưng	TV1	TV2	TV3	TV4	TV5	TV6	TV7	TV8	TV9	TV10	TV11
<i>Môi trường và tai biến thiên nhiên</i>		Ưu thế sinh thái tự nhiên (STTN)	Ưu thế ST tự nhiên	Cân bằng STTN - STNV	Ưu thế ST tự nhiên	Cân bằng STTN - STNV	Ưu thế ST tự nhiên	Cân bằng STTN - STNV	Ưu thế STNV	Cân bằng STTN - STNV	Ưu thế ST tự nhiên	
		Tr:lở đất; Lũ bùn đá	Tr:lở; xói mòn đất; Lũ quét, lũ bùn đá	Tr:lở đất; Lũ quét, lũ bùn đá; H.mạc hóa; Đổ sập Karst	Tr:lở đất; Lũ quét, lũ bùn đá	Ngập lụt; Xói lở bờ sông; Lũ quét	Động đất; Tr:lở; xói mòn đất; Lũ quét, lũ bùn đá	Động đất; Tr:lở đất; Lũ quét	Tr:lở đất; Lũ quét	Tr:lở đất; Lũ quét	Tr:lở đất; Lũ quét	Xói mòn; Trượt lở; Lũ quét, lũ bùn đá
<b>Tự nhiên</b>	<i>Cấu trúc - chức năng hệ tự nhiên - lãnh thổ</i>	Ưu thế cấu trúc tự nhiên; Chức năng cung cấp nguồn lực TNNTN tương đối cao	Ưu thế cấu trúc tự nhiên; Chức năng cung cấp nguồn lực TNNTN tương đối cao	Dung hòa cấu trúc TN - NV; Chức năng cung cấp nguồn lực TNNTN thấp	Ưu thế cấu trúc tự nhiên; Chức năng cung cấp nguồn lực TNNTN tương đối cao	Dung hòa cấu trúc TN - NV; Chức năng cung cấp nguồn lực TNNTN cao	Ưu thế cấu trúc tự nhiên; Chức năng cung cấp nguồn lực TNNTN cao	Dung hòa cấu trúc TN - NV; Chức năng cung cấp nguồn lực tự nhiên cho xã hội khá cao.	Ưu thế cấu trúc nhân văn. Chức năng cung cấp nguồn lực tự nhiên cho xã hội thấp.	Dung hòa cấu trúc TN - NV; Chức năng cung cấp nguồn lực tự nhiên cho xã hội khá cao	Dung hòa cấu trúc TN - NV; Chức năng cung cấp nguồn lực tự nhiên cho xã hội khá cao	Ưu thế cấu trúc tự nhiên. Chức năng cung cấp nguồn lực tự nhiên cho xã hội khá cao.
		Khả năng tự tổ chức, tự điều chỉnh hệ thống khá cao	Khả năng tự tổ chức, tự điều chỉnh hệ thống khá cao	Khả năng tự tổ chức, tự điều chỉnh hệ thống thấp	Khả năng tự tổ chức, tự điều chỉnh hệ thống khá cao	Khả năng tự tổ chức, tự điều chỉnh hệ thống cao	Khả năng tự tổ chức, tự điều chỉnh hệ thống thấp	Khả năng tự tổ chức, tự điều chỉnh hệ thống cao	Khả năng tự tổ chức, tự điều chỉnh hệ thống thấp.	Khả năng tự tổ chức, tự điều chỉnh hệ thống thấp.	Khả năng tự tổ chức, tự điều chỉnh hệ thống thấp.	Khả năng tự tổ chức, tự điều chỉnh hệ thống thấp.
<b>Sinh thái</b>	<i>Phân chia nguồn cung cấp nhiệt - ẩm cho các HST</i>	Nguồn nhiệt thấp - nguồn ẩm không cao	Nguồn nhiệt - nguồn ẩm thấp	Nguồn nhiệt cao - nguồn ẩm không cao	Nguồn nhiệt - nguồn ẩm cao	Nguồn nhiệt thấp - nguồn ẩm tr. bình	Nguồn nhiệt - nguồn ẩm cao	Nguồn nhiệt - nguồn ẩm bình	Nguồn nhiệt tr. bình - nguồn ẩm không thấp	Nguồn nhiệt tr. bình - nguồn ẩm thấp	Nguồn nhiệt - nguồn ẩm cao	Nguồn nhiệt rất cao - nguồn ẩm thấp
		Chủ yếu là các HST núi thấp; Độ che phủ rừng cao; Tỉ lệ HST tự nhiên khá cao	HST núi thấp/núi đá vôi; Độ che phủ rừng cao; Tỉ lệ HST tự nhiên rất cao	Chủ yếu là các HST núi thấp; Độ che phủ rừng cao; Tỉ lệ HST tự nhiên/van cao	Chủ yếu là các HST núi thấp; Độ che phủ rừng rất cao; Tỉ lệ HST tự nhiên cao	HST đồng bằng - thung lũng; Độ che phủ rừng khá cao; Tỉ lệ HST tự nhiên/HST nhân văn cao	Có mặt các HST núi cao; Độ che phủ rừng khá cao; Tỉ lệ HST rừng tự nhiên tương đối cao	Chủ yếu là các HST chân núi - thung lũng; độ che phủ rừng khá cao; tỉ lệ HST rừng tự nhiên cao	Chủ yếu là các HST núi cao; Độ che phủ rừng khá cao; Tỉ lệ HST rừng tự nhiên cao	Chủ yếu là các HST núi thấp; Độ che phủ rừng thấp	Chủ yếu là các HST núi thấp; Độ che phủ rừng thấp/HST nhân văn cao	Chủ yếu là các HST núi thấp; Độ che phủ rừng khá cao; Tỉ lệ HST tự nhiên/HST nhân văn cao

Cấu phần	Đặc trưng	TV 1	TV 2	TV 3	TV 4	TV 5	TV 6	TV 7	TV 8	TV 9	TV 10	TV 11	
<b>Sinh thái</b>	<i>Phân biệt các HST theo nhiệt - ẩm</i>	HST rừng, á nhiệt đới ẩm thường xanh mùa mưa	HST rừng nhiệt đới thường xanh mùa mưa núi đá vôi	HST rừng nh. đới ẩm thường xanh mùa mưa	HST rừng nh. đới ẩm thường xanh mùa mưa núi thấp	HST nông nghiệp - HST rừng trồng/ đới núi thấp, đồng bằng thung lũng	Phân hóa HST rừng nh. đới chân núi - HST á nhiệt đới - ôn đới ẩm trên núi	HST rừng trồng - rừng phục hồi - HST canh nông	HST rừng nhiệt đới ẩm thường, xanh núi thấp	HST rừng nhiệt đới - nhiệt đới khô núi thấp	HST rừng nhiệt đới ẩm thường, xanh nhiệt đới mùa mưa	HST rừng đới ẩm	
	<i>Nguồn lực phát triển các HST</i>	Có nguồn lực cho phát triển ĐDSH tự nhiên	Nguồn lực cho phát triển ĐDSH tự nhiên khá cao	Có nguồn lực cho phát triển ĐDSH tự nhiên	Nguồn lực cho phát triển ĐDSH tự nhiên tương đối cao	Thiếu nguồn lực cho phát triển ĐDSH tự nhiên	Nguồn lực cho phát triển ĐDSH tự nhiên rất cao	Nguồn lực cho phát triển ĐDSH tự nhiên không đối cao	Nguồn lực cho phát triển ĐDSH tự nhiên thấp	Nguồn lực cho phát triển ĐDSH tự nhiên tương đối cao	Nguồn lực cho phát triển ĐDSH tự nhiên cao	Nguồn lực cho phát triển ĐDSH tự nhiên rất cao	
	<i>Diễn thế sinh học (chuỗi thức ăn)</i>	Các HST tự nhiên đang phục hồi	HST núi đá vôi được bảo vệ và phục hồi	Các HST tự nhiên đang phục hồi	HST nhân văn thay thế HST tự nhiên	Diễn thế nhân tác các HST nhân văn & tự nhiên	Diễn thế nhân tác các HST nhân văn	HST trên núi cao được bảo vệ và phục hồi	Các HST tự nhiên đang được phục hồi	Các HST tự nhiên đang được phục hồi	Phục hồi và phát triển các HST tự nhiên	Phục hồi và phát triển các HST tự nhiên đang được bảo vệ và phát triển	Các HST tự nhiên đang được bảo vệ và phát triển
	<i>Khả năng thích ứng và thích nghi của các HST</i>	Thấp, cần thiết đẩy mạnh chu trình phục hồi tự nhiên	Tương đối cao nhưng cần đẩy mạnh chu trình phục hồi tự nhiên	Khá cao, cần tăng khả năng dịch vụ HST bằng chu trình phục hồi tự nhiên	Khá cao, cần đẩy mạnh khả năng dịch vụ HST bằng chu trình phục hồi tự nhiên	Cao trong quá trình bảo tồn và bảo vệ dịch vụ HST	Thấp, cần các biện pháp kỹ thuật - công nghệ túc đẩy khả năng thích ứng của HST nhân văn	Cao trong quá trình bảo tồn và bảo vệ dịch vụ HST	Thấp, cần thiết đẩy mạnh chu trình phục hồi tự nhiên	Thấp, cần thiết đẩy mạnh chu trình phục hồi tự nhiên	Tương đối cao nhưng cần đẩy mạnh chu trình phục hồi tự nhiên	Tương đối cao nhưng cần đẩy mạnh chu trình phục hồi tự nhiên	Cao trong quá trình bảo tồn và bảo vệ dịch vụ HST
	<i>Cấu trúc - chức năng HST</i>	Cấu trúc kết hợp TN - NV; Chức năng cung cấp kép của cả HST tự nhiên và HST canh nông	Cấu trúc kết hợp TN - NV; Chức năng cân bằng giữa các HST tự nhiên và nhân văn	Cấu trúc ưu thế; Chức năng cân bằng chức năng giữa các HST tự nhiên và nhân văn	Cấu trúc nhân văn ưu thế; Chức năng cân bằng chức năng giữa các HST tự nhiên và nhân văn	Cấu trúc kỹ thuật, công nghệ; Chức năng cung cấp cao của HST nhân văn	Cấu trúc kỹ thuật; Chức năng cung cấp tương đối cao của HST nhân văn	Cấu trúc kết hợp TN - NV; Chức năng cân bằng chức năng giữa các HST tự nhiên và nhân văn	Cấu trúc kết hợp TN - NV; Chức năng cung cấp kép của cả HST tự nhiên và HST canh nông	Cấu trúc kết hợp TN - NV; Chức năng cung cấp kép của cả HST tự nhiên và HST canh nông	Cấu trúc kết hợp TN - NV; Chức năng cung cấp kép của cả HST tự nhiên và HST canh nông	Cấu trúc kết hợp TN - NV; Chức năng cung cấp kép của cả HST tự nhiên và HST canh nông	Cấu trúc tự nhiên ưu thế; Chức năng dịch vụ HST tự nhiên cao

**Nghiên cứu**

Cấu phần	Đặc trưng	TV1	TV2	TV3	TV4	TV5	TV6	TV7	TV8	TV9	TV10	TV11
	<i>Phân bố nguồn lực kinh tế theo các lưu vực sông - suối</i>	Độc th. lũng các S. Kỳ Cùng và Bằng Giang Cơ sở hạ tầng (CSHT) phát triển khá	Lưu vực S. Cầu - trục QL 3 với nguồn năng lượng và nguồn nước dồi dào; CSHT phát triển kém	Phân mảnh lưu vực th. nguồn các S. Lô - Gâm - Chảy, nguồn nước, TNTN dồi dào, CSHT kém phát triển	Trung lưu lưu vực Lô - Gâm - Chảy với nguồn năng lượng, nguồn nước, nguồn TN dồi dào; CSHT phát triển khá	Độc thung lũng S. Hồng với cơ sở hạ tầng phát triển; CSHT phát triển cao	Lưu vực đầu nguồn suối đổ vào S. Hồng - Đà với nguồn năng lượng, ng. nước dồi dào; CSHT phát triển rất kém	Độc thung lũng S. Đà với cơ sở hạ tầng phát triển khá	Lưu vực đầu nguồn S. Đà Cơ sở hạ tầng kém phát triển	Lưu vực đầu nguồn S. Mã Cơ sở hạ tầng kém phát triển	Lưu vực trung lưu S. Mã; Hệ thống S. Bưởi - S. Bôi Cơ sở hạ tầng phát triển khá	Lưu vực thượng nguồn S. Cà - S. Lam - S. Bôi Cơ sở hạ tầng kém phát triển
	<i>Phân bố các trục và cực phát triển kinh tế tương ứng với thung lũng sông chính</i>	Trục hành lang KT biên giới & liên kết với trục hành lang KT QL1 với các cực: L. Sơn - Đông Đàng; Quảng Uyên - Trùng Khánh	Trục kinh tế QL 3 với các cực KT: Cao Bằng, Bắc Kạn, Chợ Mới về Thái Nguyên	Trục kinh tế biên giới với các cực: Đông Văn - Hà Giang - Bắc Hà	Trục kinh tế khai khoáng và kinh tế nông, lâm nghiệp với các cực: Ba Bể, Tuyên Quang, Đoan Hùng	Trục KT phát triển dọc sông Hồng - trục lộ 70, đ. sắt, đ. thủy với các trung tâm CN và các cực lớn: Lào Cai, Yên Bái, Việt Trì	Trục kinh tế sinh thái núi cao với trung tâm kinh tế du lịch sinh thái tổng hợp Sa Pa	Trục KT phát triển QL 6 - trục phát triển KT Tây Bắc độc thung lũng S. Đà với các cực: Lai Châu, Q. Nhai, Bắc Yên, Hòa Bình	Trục bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ lưu vực đầu nguồn S. Đà với các cực: Nậm Nhùn, Mường Lay, Tủa Chùa	Trục bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ lưu vực đầu nguồn S. Mã với các cực: Điện Biên Phủ, Tuần Giáo, Sơn La, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu	Trục BITTN và bảo vệ lưu vực kết hợp trung lưu S. Mã và hệ thống S. Bưởi - S. Bôi với các cực: Mai Châu, Tân Lạc, Ngọc Lặc...	Trục kinh tế động lực đường 7 đi cửa khẩu Năm Căn với các cực: TX. Thái Hòa, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Hòa Bình,...
	<i>Hình thành các vùng, hành lang kinh tế dựa trên các nguồn lực tự nhiên - XH.</i>	Vùng kinh tế cửa khẩu với KT biên mậu chiếm ưu thế Vùng du lịch biên giới cửa khẩu - chợ đường biên	Vùng nguyên liệu khoáng sản, nông - lâm thổ sản đặc thù có chỉ dẫn địa lý Vùng DLST di sản địa phương Vùng DLST di sản địa chất - địa mạo cao nguyên Đông Bắc Vùng bảo tồn các HST núi đá vôi phía Bắc	Vùng KTST & DLVH vùng cao đặc thù đá vôi; DLST di sản địa chất - địa mạo cao nguyên Đông Bắc Vùng bảo tồn các HST núi đá vôi phía Bắc	Vùng BVMT lưu vực các hồ thủy điện, thủy lợi Vùng năng lượng, cung cấp nước, khoáng sản, đặc sản nông - lâm có chỉ dẫn địa lý & DLST	Vùng cung cấp nước, nông - lâm đặc sản có chỉ dẫn địa lý; Vùng du lịch văn hóa - tâm linh	Vùng năng lượng nhỏ, nông - lâm thổ sản đặc thù có chỉ dẫn địa lý; DLST, VH trên núi	Vùng năng lượng lớn, tập trung, cung cấp nước; Vùng du lịch văn hóa Tây Bắc	Vùng bảo tồn và BVMT đầu nguồn gắn với nông, lâm nghiệp ST; Vùng năng lượng nhỏ, cung cấp nước cho hệ thống hồ chứa dọc S. Đà	Vùng năng lượng nhỏ; Vùng cung cấp nước cho hệ thống S. Mã	Vùng nông, lâm nghiệp sinh thái + DLVH trong tâm văn hóa đồng bào Mường.	Vùng BVMT đầu nguồn gắn với nông, lâm nghiệp sinh thái Vùng DLST trọng tâm văn hóa đồng bào và văn hóa Tây Nghệ An



Cấu phần	Đặc trưng	TV1	TV2	TV3	TV4	TV5	TV6	TV7	TV8	TV9	TV10	TV11
<i>Nơi sinh cư và sinh tồn cho các cộng đồng</i>		8 CDDT: ưu thế nhóm Nùng - Tày	Nhiều CDDT: chủ yếu là nhóm Tày - Nùng	Nhiều CDDT: H'Mông, Dao, Tày, Lô Lô	20 CDDT: Tày, Dao, Sán Chay, H'Mông, Bó Y, Tù Dí, ... Cao Lan, Pà Thẻn, Lô Lô, ... (CDDT Thủy - chỉ có ở TV)	Một số CDDT: Kinh, Mường, Tày, Thái	Nhiều CDDT: H'Mông, Dao, Giáy, Thái, Tày, Phù Lá	Nhiều CDDT: Thái, Kinh, Mường, H'Mông, Khơ Mú, La Ha, Xinh Mun, Khang, Lào, Hoa, ...	Đông CDDT: Thái, Hà Nhi, H'Mông (M, N, H), La Hủ, Kinh, Dao, Công, Si la, ...	Một số CDDT: Thái, Kinh, H'Mông, Xinh Mun, Khang, Lào, ...	Một số CDDT: Mường, Kinh, Thái, H'Mông, Thổ, Dao, ...	Nhiều CDDT: Thái, Kinh, H'Mông, ... Đan Lai, O Đu (CDDT Đan Lai, O Đu - duy nhất trong TV)
		Vùng VH xứ Lạng (Si lượn) Văn hóa -XH cư dân vùng núi thấp;	Văn hóa -XH cư dân vùng núi phía Bắc (Hát then)	Văn hóa -XH cư dân vùng núi đá vôi (Khèn, sáo mèo)	VH vùng núi thấp đa canh (trồng đồng cỏ)	Vùng VH Việt cổ (hát xoan) Văn minh lúa nước	Đa sắc tộc dân cư vùng núi cao Văn hóa rẻo cao & rẻo giữa	Đa sắc tộc dân cư vùng trung lưng - núi thấp Văn hóa rẻo thấp	Đa sắc tộc dân cư vùng núi thấp đất dốc Văn hóa rẻo thấp	Đa sắc tộc dân cư vùng núi thấp đất dốc	Đa sắc tộc dân cư vùng núi thấp đất dốc Văn minh Việt cổ	Đa sắc tộc dân cư vùng núi thấp đất dốc Văn minh Việt cổ
<i>Khu biệt nơi cư trú, phương thức canh tác của các tộc người</i>		Vùng cư trú tập trung cộng đồng dân cư SX lúa nước và nương rẫy (NR)	Văn hóa -XH cư dân vùng núi thấp trung nhóm Tày Nùng nương rẫy	Vùng tập trung nhóm cư dân vùng cao Mông- Dao Sản xuất thô canh học đá đặc thù vùng núi đá vôi	Vùng quy tụ nhiều nhóm dân cư trung lưng - núi thấp đa canh SX lúa nước + NR	Vùng dân cư trung lưng gắn với sản xuất lúa nước + Vườn Rừng	D. cư vùng núi cao, đất dốc Phương thức sản xuất trên đất dốc với ruộng bậc thang + NR	D.cư quy tụ đất thấp - nương, SX lúa nước (mương-phai - lái - lín) + NR + VR	Dân cư quy tụ đất thấp chiêm bằng SX lúa nước + NR	D. cư quy tụ đất thấp - nương, SX lúa nước (mương-phai - lái - lín) + NR + VR	D.cư quy tụ đất thấp - nương, SX lúa nước (mương-phai - lái - lín) + NR + VR	Phân cư theo chiều cao địa hình với SX lúa nương + NR đất thấp và SX nương rẫy sườn núi dốc
		Sự có kết cộng đồng làng bản với các tộc người về san gửi về phương thức sử dụng tài nguyên tạo nên vốn xã hội mạnh	Sự gắn kết cộng đồng làng bản với người gần gũi về phương thức sử dụng tài nguyên tạo nên vốn xã hội mạnh	Tri thức tộc người về sản xuất nông nghiệp vùng đá vôi	Có kết cộng đồng làng bản với các tộc người gần gũi về phương thức sử dụng tài nguyên tạo nên vốn xã hội mạnh	Vùng dân cư trung lưng gắn với sản xuất lúa nước + Vườn Rừng	D. cư vùng núi cao, đất dốc Phương thức sản xuất trên đất dốc với ruộng bậc thang + NR	D.cư quy tụ đất thấp - nương, SX lúa nước (mương-phai - lái - lín) + NR + VR	Dân cư quy tụ đất thấp chiêm bằng SX lúa nước + NR	D. cư quy tụ đất thấp - nương, SX lúa nước (mương-phai - lái - lín) + NR + VR	Sự gắn kết xã hội làng bản gắn với sử dụng nguồn tài nguyên đất, nước, rừng & chống chịu tác động tự nhiên	Sự gắn kết xã hội làng bản gắn với sử dụng nguồn nước
	<i>Nguồn vốn phát triển (thế mạnh - hạn chế) xã hội - nhân văn</i>	Sự có kết cộng đồng làng bản với các tộc người về san gửi về phương thức sử dụng tài nguyên tạo nên vốn xã hội mạnh	Sự gắn kết cộng đồng làng bản với người gần gũi về phương thức sử dụng tài nguyên tạo nên vốn xã hội mạnh	Tri thức tộc người về sản xuất nông nghiệp vùng đá vôi	Có kết cộng đồng làng bản với các tộc người gần gũi về phương thức sử dụng tài nguyên tạo nên vốn xã hội mạnh	Vùng dân cư trung lưng gắn với sản xuất lúa nước + Vườn Rừng	D. cư vùng núi cao, đất dốc Phương thức sản xuất trên đất dốc với ruộng bậc thang + NR	D.cư quy tụ đất thấp - nương, SX lúa nước (mương-phai - lái - lín) + NR + VR	Dân cư quy tụ đất thấp chiêm bằng SX lúa nước + NR	D. cư quy tụ đất thấp - nương, SX lúa nước (mương-phai - lái - lín) + NR + VR	Sự gắn kết xã hội làng bản gắn với sử dụng nguồn nước	Sự gắn kết xã hội làng bản gắn với sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên

**lộ 4 8X**

Cấu phần	Đặc trưng	TV 1	TV 2	TV 3	TV 4	TV 5	TV 6	TV 7	TV 8	TV 9	TV 10	TV 11	
<b>Xã</b>	<i>Diễn thế nhân sinh (chuỗi giá trị KT - XH)</i>	Chuỗi giá trị gắn kết cộng đồng xã hội làng bản	Chuỗi giá trị XH cộng đồng xã hội làng bản cao	Làng - đơn vị xã hội cộng đồng có lệ làng	Chuỗi giá trị đơn xen XH đồng tộc và làng bản đa tộc	Chuỗi giá trị xã hội làng bản với các quy định của luật tục	Chuỗi giá trị cộng đồng XH làng bản theo luật tục	Chuỗi giá trị xã hội làng bản xen với các nhóm cộng đồng hộ gia đình	Chuỗi giá trị XH cộng đồng xã hội làng bản xen với các nhóm cộng đồng hộ gia đình	Chuỗi giá trị XH cộng đồng xã hội làng bản xen với các nhóm cộng đồng hộ gia đình	Chuỗi giá trị XH cộng đồng xã hội làng bản xen với các nhóm cộng đồng hộ gia đình	Chuỗi giá trị XH cộng đồng xã hội làng bản xen với các nhóm cộng đồng hộ gia đình	
	<i>Sự th. ứng và th. nghi về tập tục sống và tập quán SX - tri thức tộc người</i>	Tri thức địa phương, tri thức tộc người về sản xuất nông nghiệp truyền thống và khai thác vốn rừng	Tri thức về canh tác vốn TN hạn hẹp và tập tục sống vùng núi đá vôi	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng thiên tai khí hậu, lũ lụt	Tri thức SX nông nghiệp lúa nước và thích ứng thiên tai bão lũ	Tri thức khai thác đất dốc, sản vật rừng và thích ứng với giá lạnh núi cao	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng với lũ lụt	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và th. ứng với thời tiết bất lợi	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng với khí hậu - thời tiết bất lợi	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng với khí hậu - thời tiết bất lợi	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng với khí hậu - thời tiết bất lợi	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng với khí hậu - thời tiết bất lợi	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng với khí hậu - thời tiết bất lợi
	<i>Cấu trúc - chức năng hệ xã hội</i>	Cấu trúc làng bản đa sắc tộc Chức năng gắn kết thực hiện tương giao cộng đồng dân cư	Cấu trúc làng bản đa sắc tộc và chức năng tương giao cộng đồng	Cấu trúc làng xã; Chức năng quản lý XH theo luật định.	Cấu trúc xã hội huyết thống và chức năng tương giao trong cộng đồng dân cư	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng với lũ lụt	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng với thời tiết bất lợi	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng với lũ lụt	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng với thời tiết bất lợi	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng với thời tiết bất lợi	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng với thời tiết bất lợi	Tri thức địa phương khai thác tài nguyên và thích ứng với thời tiết bất lợi	Cấu trúc làng bản thuần dân tộc và chức năng tương giao cộng đồng d.cư hợp

#### 4. Kết luận

Phân chia các tiểu vùng Tây Bắc theo tiếp cận địa sinh thái - xã hội tuy không phải là vấn đề mới trên thế giới, nhưng đây là vấn đề đa ngành mới được ứng dụng trong nghiên cứu vùng ở Việt Nam cho mục tiêu PTBV. Kết quả phân chia 11 tiểu vùng trong vùng Tây Bắc theo các tiêu chí phân chia địa sinh thái - xã hội đã chứng minh mối quan hệ chặt chẽ giữa các yếu tố của hệ tự nhiên và hệ xã hội trong một lãnh thổ nhất định, đồng thời, thể hiện đặc thù phân hóa hết sức đa dạng của vùng Tây Bắc.

Việc phân chia các tiểu vùng Tây Bắc không chỉ bổ sung thêm các vấn đề về lý luận phân vùng mà còn là cơ sở khoa học quan trọng để đánh giá tiềm năng, lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, kinh tế, xã hội, văn hóa của mỗi tiểu vùng phục vụ định hướng quy hoạch phát triển KT - XH bền vững, sử dụng hợp lý lãnh thổ và bảo vệ môi trường các tiểu vùng Tây Bắc.

**Lời cảm ơn:** Bài báo dựa trên kết quả của đề tài “Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng định hướng quy hoạch phát triển bền vững các tiểu vùng Tây Bắc”, mã số KHCN-TB.04T/13 - 18, được tài trợ bởi Chương trình Khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc, Đại học Quốc gia Hà Nội.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Lê Trọng Cúc (2016). *Sinh thái nhân văn và sự phát triển bền vững*. NXB ĐHQG Hà Nội.

[2]. Gardner et al (2013). *A Social and Ecological Assessment of Tropical Land Uses at Multiple Scales: The Sustainable Amazon Network*. 2013. Phi. Trans. R.Soc. B. DOI: 10.1098/rstb.

[3]. Hawley Amos (1950). *Human Ecology: A Theory of Community Structure*. New York: Ronald.

[4]. Trương Quang Học (2016). *Cơ sở sinh thái học cho PTBV và ứng phó với BĐKH*. repository.vnu.edu.vn/.../Trương%20Quang%20Học%20-%20Ecological%20basis.pd...

[5]. Nguyễn Ngọc Khánh và cộng sự (2013). *Địa lý môi trường - hướng tiếp cận cho nghiên cứu vùng*. Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ VII. Thái Nguyên 10/2013.

[6]. Nguyễn Ngọc Khánh (2017). *Phân tích việc khai thác và sử dụng tài nguyên ĐBSCL trên quan điểm Địa lý môi trường*. Kỷ yếu Hội thảo “Những thử thách cho PTBV ĐBSCL” ISBN 978-604-73-5237-1 Tp. HCM 27/7/2017.

[7]. Knoot, T. G., L. A. Schulte, J. C. Tyndall, and B. J. Palik (2010). *The state of the system and steps toward resilience of disturbance-dependent oak forests*. Ecology and Society 15(4): 5. [online] URL: <http://www.ecologyandsociety.org/vol15/iss4/art5/>.

[8]. Marta Pérez-Soba & Janet Dwyer (2016). *The Social-Ecological System Concept*. DG AGRI Workshop, 5-6 December.

[9]. Vũ Tự Lập (2000). *Địa lý tự nhiên Việt Nam*. Nxb Giáo dục. Hà Nội

BBT nhận bài: 26/02/2019; Phản biện xong: 18/3/2019